



MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG   |
|--------------------------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 02 - 04 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 05 - 05 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 06 - 06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 07 - 22 |





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số      | Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 30.09.2010               | 01.01.2010               |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                 |             |                          |                          |
| <b>100</b> | <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>1,260,571,486,482</b> | <b>1,366,087,565,209</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   |             | <b>176,427,411,946</b>   | <b>473,656,709,359</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                        | V.01        | 171,097,411,946          | 468,466,089,265          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 5,330,000,000            | 5,190,620,094            |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | V.02        | <b>75,340,000,000</b>    | <b>210,000,000</b>       |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | V.03        | <b>368,938,631,045</b>   | <b>238,047,676,362</b>   |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 238,013,214,559          | 166,820,949,698          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 81,203,496,041           | 67,483,194,512           |
| 135        | 5. Các khoản phải thu khác                     |             | 53,070,340,243           | 7,091,951,950            |
| 139        | 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         |             | -3,348,419,798           | -3,348,419,798           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>632,684,414,042</b>   | <b>624,434,441,595</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | V.04        | 637,945,934,592          | 629,695,962,145          |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | -5,261,520,550           | -5,261,520,550           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | V.05        | <b>7,181,029,449</b>     | <b>29,738,737,893</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 149,315,145              | 580,105,765              |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 6,193,235,310            | 25,978,049,034           |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước    |             | 0                        | 1,642,760,366            |
| 158        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                       |             | 838,478,994              | 1,537,822,728            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>1,317,860,832,482</b> | <b>1,301,531,619,077</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>211,184,445,189</b>   | <b>242,579,649,887</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.07        | 101,589,509,770          | 101,082,683,864          |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 366,419,440,581          | 352,489,999,317          |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | -264,829,930,811         | -251,407,315,453         |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.06        | 2,297,267,128            | 12,063,706,891           |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 4,561,206,200            | 14,416,740,178           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | -2,263,939,072           | -2,353,033,287           |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | V.08        | 107,297,668,291          | 129,433,259,132          |
| <b>240</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | V.09        | <b>10,098,457,819</b>    | <b>10,098,457,819</b>    |
| 241        | - Nguyên giá                                   |             | 11,211,821,819           | 11,211,821,819           |
| 242        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | -1,113,364,000           | -1,113,364,000           |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | V.10        | <b>928,696,063,841</b>   | <b>932,716,215,148</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      |             | 0                        | 0                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số      | Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | 30.09.2010               | 01.01.2010               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |             | 402,960,355,341          | 424,921,101,148          |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 540,722,382,473          | 549,294,197,979          |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | -14,986,673,973          | -41,499,083,979          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | V.11        | <b>167,881,865,633</b>   | <b>116,137,296,223</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  |             | 57,791,865,633           | 6,047,296,223            |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                       |             | 110,090,000,000          | 110,090,000,000          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>2,578,432,318,964</b> | <b>2,667,619,184,286</b> |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                               | Thuyết minh | 30.09.2010        | 01.01.2010        |
|-------|----------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       | NGUỒN VỐN                              |             |                   |                   |
| 300   | A . NỢ PHẢI TRẢ                        |             | 56,299,939,954    | 194,367,693,995   |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                         |             | 56,103,289,991    | 194,091,234,032   |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | V.12        | 0                 | 0                 |
| 312   | 2. Phải trả cho người bán              | V.13        | 6,345,400,182     | 100,923,309,799   |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước            | V.13        | 2,565,670,915     | 3,002,121,500     |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14        | 24,173,529,709    | 30,829,783,834    |
| 315   | 5. Phải trả công nhân viên             |             | 6,584,942,125     | 13,621,400,918    |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                    |             | 524,380,438       | 605,269,930       |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | V.16        | 14,603,852,282    | 33,250,110,017    |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 1,305,514,340     | 11,859,238,034    |
| 320   | II. Nợ dài hạn                         |             | 196,649,963       | 276,459,963       |
| 326   | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 196,649,963       | 276,459,963       |
| 400   | B . VỐN CHỦ SỞ HỮU                     |             | 2,510,216,501,866 | 2,461,868,031,905 |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                      | V.17        | 2,510,216,501,866 | 2,461,868,031,905 |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 653,992,160,000   | 654,000,000,000   |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 1,571,588,388,875 | 1,571,606,720,534 |
| 414   | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                    |             | -31,083,494,932   | -34,537,216,591   |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 89,543,918,549    | 89,536,078,549    |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 43,103,048,038    | 43,103,048,038    |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             | 12,868,610,204    | 12,886,610,204    |
| 420   | 10. Lợi nhuận chưa phân phối           |             | 170,203,871,132   | 125,272,791,171   |
| 430   | II. Nguồn kinh phí, quỹ khác           |             | 0                 | 0                 |
| 500   | LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ           |             | 11,915,877,144    | 11,383,458,386    |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                    |             | 2,578,432,318,964 | 2,667,619,184,286 |

Lập, ngày 19 tháng 11 năm 2010

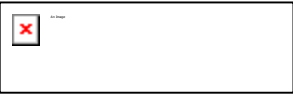
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                             | Th. minh | Năm 2010        |                  | Năm 2009         |                   |
|-------|------------------------------------------------------|----------|-----------------|------------------|------------------|-------------------|
|       |                                                      |          | Quý 03          | 9 tháng          | Quý 03           | 9 tháng           |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ            | VI.18    | 197,907,243,805 | 616,055,292,919  | 117,084,140,299  | 260,040,998,645   |
| 03    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                      | VI.19    | 667,394,617     | 697,827,242      | -                | -                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | VI.20    | 197,239,849,188 | 615,357,465,677  | 117,084,140,299  | 260,040,998,645   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                  | VI.21    | 166,443,671,374 | 505,068,977,177  | 104,164,875,743  | 252,660,070,905   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |          | 30,796,177,814  | 110,288,488,500  | 12,919,264,556   | 7,380,927,740     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                     | VI.22    | 49,415,268,760  | 80,705,989,172   | 30,933,162,238   | 68,402,785,831    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                 | VI.23    | 10,301,648,301  | (8,056,628,992)  | (19,693,153,730) | (151,753,596,609) |
| 23    | - Trong đó: chi phí lãi vay                          |          | -               | -                | 345,268,142      | 345,268,142       |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                  |          | 5,633,434,790   | 20,860,648,132   | 4,009,893,799    | 9,600,585,778     |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                      |          | 4,748,007,854   | 20,601,603,736   | 3,700,410,855    | 13,738,497,097    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh          |          | 59,528,355,629  | 157,588,854,797  | 55,835,275,870   | 204,198,227,305   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                    |          | 41,218,920      | 46,218,920       | 7,426,186        | 1,173,254,994     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                     |          | -               | -                | 9,908,940        | 484,730,606       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                   |          | 41,218,920      | 46,218,920       | (2,482,754)      | 688,524,388       |
|       | Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết             |          | (3,357,129,059) | (11,009,607,136) | (703,944,400)    | 5,330,358,979     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) |          | 56,212,445,490  | 146,625,466,581  | 55,128,848,716   | 210,217,110,672   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | VI.24    | 5,880,628,578   | 20,404,006,742   | 1,963,319,544    | 8,946,120,274     |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       |          | -               |                  | -                |                   |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         |          | 50,331,816,912  | 126,221,459,839  | 53,165,529,172   | 201,270,990,398   |
|       | - Lợi ích cổ đông thiểu số                           |          | 284,117,111     | 872,930,060      | (1,673,442,481)  | (1,714,556,123)   |
|       | - Lợi nhuận công ty mẹ                               | VI.24    | 50,047,699,801  | 125,348,529,779  | 54,838,971,653   | 202,985,546,521   |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                     |          | 778             | 1,949            | 865              | 3,162             |

Lập, ngày 19 tháng 11 năm 2010

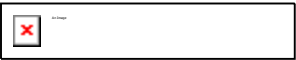
Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

*Quý 03 Năm 2010*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số     | Chỉ tiêu                                                                                | Thuyết minh | Quý 02 Năm 2010          | Quý 02 Năm 2009         |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             |                          |                         |
| 01        | 1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                 |             | 186,675,799,590          | 71,749,307,099          |
| 02        | 2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                   |             | -245,044,061,214         | -84,671,589,883         |
| 03        | 3.Tiền chi trả cho người lao động                                                       |             | -9,339,548,840           | -4,309,568,856          |
| 04        | 4.Tiền chi trả lãi vay                                                                  |             |                          | -289,747,637            |
| 05        | 5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp                                               |             | -17,014,544,041          |                         |
| 06        | 6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                 |             | 167,672,585,913          | 307,655,629,542         |
| 07        | 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                |             | -192,417,198,782         | -275,681,463,663        |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>                                          |             | <b>(109,466,967,374)</b> | <b>14,452,566,602</b>   |
|           | <b>II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ</b>                                               |             |                          |                         |
| 21        | 1.Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác                                    |             | -30,309,000,000          | -10,718,366,696         |
| 22        | 2.Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các t.sản D/hạn khác                             |             |                          |                         |
| 24        | 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          |             | 0                        | 13,250,000,000          |
| 25        | 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                               |             | -29,000,000,000          | -143,075,000,000        |
| 26        | 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                           |             | 1,100,000,000            | 65,551,000,000          |
| 27        | 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   |             | 6,919,712,574            | 17,930,237,878          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                        |             | <b>-51,289,287,426</b>   | <b>(57,062,128,818)</b> |
|           | <b>III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH</b>                                           |             |                          |                         |
| 31        | 1. Tiền thu từ p.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 0                        | 2,500,000,000           |
| 32        | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành |             | 0                        | 0                       |
| 33        | 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                  |             | 0                        | 0                       |
| 34        | 4.Tiền chi trả nợ gốc vay                                                               |             | 0                        | 0                       |
| 36        | 6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                               |             | -3,452,800               | 0                       |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     |             | <b>-3,452,800</b>        | <b>2,500,000,000</b>    |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                   |             | <b>-160,759,707,600</b>  | <b>(40,109,562,216)</b> |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                  |             | <b>337,187,119,546</b>   | <b>915,963,431,637</b>  |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 |             | -                        |                         |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>V.01</b> | <b>176,427,411,946</b>   | <b>875,853,869,421</b>  |

*Lập, ngày 19 tháng 11 năm 2010*

**Người Lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM (tên cũ: Công ty Cổ Phần Cáp và Vật liệu Viễn thông), có tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo theo quyết định số 955/1997/QĐ – TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ Tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ – TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy đăng ký kinh doanh lần đầu số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06 tháng 08 năm 2010 theo Mã số doanh nghiệp : 3600253537 .

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy đăng ký kinh doanh lần 9 là: 654.000.000.000 đồng.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh; Các xưởng của Công ty: nhà xưởng (1) đặt tại Khu công nghiệp Biên Hoà I, phường An Bình, Tp Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai và nhà xưởng (2) đặt tại xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương và nhà xưởng (3) đặt tại Lô AI-5+6a, đường số 4,KCN Long thành, xã Tam an, huyện Long thành, tỉnh Đồng Nai ; Chi nhánh tại Hà Nội: số 20 Trần Trần Quốc Toản, phường Hàng Bài, quận Hoàn kiếm, Tp Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán: SAM

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các công ty con hợp nhất:

| <u>Tên công ty</u>      | <u>Lĩnh vực kinh doanh</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|-------------------------|----------------------------|---------------------|
| Công ty Cp Địa Ốc Sacom | Kinh doanh bất động sản... | 55.00%              |

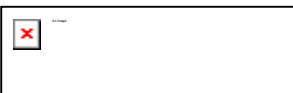
Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| <u>Tên công ty</u>                               | <u>Lĩnh vực kinh doanh</u>                                | <u>Tỷ lệ sở hữu</u> |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom              | Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quan      | 30.00%              |
| Công ty CP Nhựa Sam Phú                          | Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...                    | 25.10%              |
| Công ty CP Cáp Sài gòn                           | Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...             | 31.14%              |
| Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường | Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn tho | 30.00%              |
| Công ty CP khu công nghiệp Hải Phòng             | Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp.                         | 20.00%              |
| Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú                 | Kinh doanh bất động sản...                                | 40.00%              |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:



## Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2010

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh sân golf
- Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính .

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

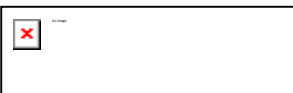
### 1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con :

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên doanh, liên kết:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



## Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2010

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: tiền mặt và tiền gửi ngân hàng**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (*hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |                  |
|--------------------------|------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 05 đến 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | từ 05 đến 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | từ 04 đến 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | từ 03 đến 05 năm |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được tính theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VN

| 01. Tiền                       | 30.09.2010             | 01.01.2010             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 75,116,870             | 107,548,196            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 171,022,295,076        | 468,358,541,069        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 5,330,000,000          | 5,190,620,094          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>176,427,411,946</b> | <b>473,656,709,359</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng hoặc trên 3 tháng theo các điều kiện rút gốc linh hoạt

| 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30.09.2010            | 01.01.2010         |
|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| + Công ty Cổ phần Hiệp Phú              | 52,240,000,000        | -                  |
| + CTy TNHH quản lý quỹ SSI (SSIAM)      | 20,000,000,000        |                    |
| + CTY CP VLĐiện &VT SAM CUỒNG           | 3,100,000,000         |                    |
| + Tiền gửi có kỳ hạn                    |                       | 210,000,000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>75,340,000,000</b> | <b>210,000,000</b> |

| 03. Các khoản phải thu ngắn hạn | 30.09.2010             | 01.01.2010             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu khách hàng (a)       | 238,013,214,559        | 166,820,949,698        |
| - Trả trước cho người bán (b)   | 81,203,496,041         | 67,483,194,512         |
| - Các khoản phải thu khác (c)   | 53,070,340,243         | 7,091,951,950          |
| - Dự phòng phải thu khó đòi     | (3,348,419,798)        | (3,348,419,798)        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>368,938,631,045</b> | <b>238,047,676,362</b> |

(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Chủ yếu là khoản tiền bán cấp cho các Bưu điện, các công ty thuộc ngành bưu điện trong cả nước.

(b) Trả trước cho người bán: chủ yếu là tiền ứng trước cho dự án Resort Đà Lạt, Giai việt và tiền mua vật tư.

(c) Các khoản phải thu khác: chủ yếu là lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng.

Ghi chú: Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của Bộ tài chính tại Thông tư số 228/2009TT-BTC ngày 07.12.2009

| 04. Hàng tồn kho                                            | 30.09.2010             | 01.01.2010             |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường                                    | -                      | 75,884,994,180         |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                     | 188,379,589,936        | 254,801,034,907        |
| - Công cụ, dụng cụ                                          | 1,137,392,410          | 1,164,780,520          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)                   | 374,692,713,425        | 232,495,417,757        |
| - Thành phẩm                                                | 72,686,738,103         | 64,297,843,649         |
| - Hàng hoá                                                  | 1,049,500,718          | 1,051,891,132          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                            | <b>637,945,934,592</b> | <b>629,695,962,145</b> |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>                       | <b>-5,261,520,550</b>  | <b>-5,261,520,550</b>  |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>632,684,414,042</b> | <b>624,434,441,595</b> |



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2010

|                                                  |                  |                 |
|--------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                  | Đơn vị tính: VND |                 |
| (*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: | 374,692,713,425  | 232,495,417,757 |
| - Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang              | 29,348,224,435   | 12,810,055,002  |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; bao gồm:  | 345,344,488,990  | 219,685,362,755 |
| Cao ốc Văn phòng Samland                         | 54,931,885,541   | 52,867,674,678  |
| Sân golf Đà Lạt                                  | 2,240,265,635    | 1,294,180,217   |
| Dự án Giai Việt                                  | 61,632,334       | 23,599,360      |
| Dự án Hiệp Phú                                   | 275,385,837      | -               |
| HĐ Phú Hòa Đông - Củ Chi                         | 560,000,000      |                 |
| Chi phí mua căn hộ.DỰ ÁN CĂN HỘ CC GIA VIỆT      | 129,204,518,643  | 132,556,925,000 |
| Chi phí mua căn hộ.DA CĂN HỘ HOÀNG ANH GIA LAI   | 158,070,801,000  | 32,942,983,500  |

|                                        |               |                |
|----------------------------------------|---------------|----------------|
| 05. Tài sản ngắn hạn khác              | 30.09.2010    | 01.01.2010     |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn          | 149,315,145   | 580,105,765    |
| b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 6,193,235,310 | 25,978,049,034 |
| c) Thuế và các khoản phải thu nhà nước | -             | 1,642,760,366  |
| d) Tài sản ngắn hạn khác               | 838,478,994   | 1,537,822,728  |
| - Tạm ứng                              | 795,623,269   | 1,280,255,128  |
| - Ký quỹ, ký cược                      | 42,855,725    | 257,567,600    |
| Cộng                                   | 7,181,029,449 | 29,738,737,893 |

|                                        |                   |                   |               |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| 06. Tăng, giảm TSCĐ vô hình            | Đơn vị tính: VND  |                   |               |
| Chỉ tiêu                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng          |
| I- Nguyên giá TSCĐ vô hình             |                   |                   |               |
| Số dư tại ngày 30.06.2010              | 2,379,350,000     | 2,181,856,200     | 4,561,206,200 |
| - K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang       | -                 | -                 | -             |
| - Chuyển sang TK 2421                  |                   | -                 | -             |
| Số dư tại ngày 30.09.2010              | 2,379,350,000     | 2,181,856,200     | 4,561,206,200 |
|                                        |                   |                   |               |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế             |                   |                   |               |
| Số dư tại ngày 30.06.2010              | 1,427,610,000     | 750,437,548       | 2,178,047,548 |
| - Khấu hao trong kỳ                    |                   | 85,891,524        | 85,891,524    |
| - Chuyển sang TK 2421                  |                   |                   | -             |
| Số dư tại ngày 30.09.2010              | 1,427,610,000     | 836,329,072       | 2,263,939,072 |
|                                        |                   |                   |               |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                   |                   |               |
| Số dư tại ngày 30.06.2010              | 951,740,000       | 1,431,418,652     | 2,383,158,652 |
| Số dư tại ngày 30.09.2010              | 951,740,000       | 1,345,527,128     | 2,297,267,128 |



07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Cộng            |
|----------------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|-----------------|
| I.Nguyên giá TSCĐ hữu hình             |                          |                     |                       |                        |                 |
| Số dư tại ngày 30.06.2010              | 43,772,966,344           | 292,818,155,277     | 3,516,788,838         | 13,432,496,323         | 353,540,406,782 |
| - Mua sắm mới                          | 11,471,460,000           | 1,347,638,708       | 59,935,091            |                        | 12,879,033,799  |
| - K/c từ Xây dựng cơ bản dở dang       |                          | -                   |                       |                        | -               |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                          |                     |                       |                        | -               |
| Số dư tại ngày 30.09.2010              | 55,244,426,344           | 294,165,793,985     | 3,576,723,929         | 13,432,496,323         | 366,419,440,581 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế             |                          |                     |                       |                        | -               |
| Số dư tại ngày 30.06.2010              | 26,231,047,654           | 221,981,360,813     | 3,397,096,287         | 8,758,274,727          | 260,367,779,481 |
| - Khấu hao trong kỳ                    | 620,656,151              | 3,358,272,981       | 119,014,778           | 364,207,420            | 4,462,151,330   |
| - Thanh lý, nhượng bán                 |                          |                     |                       |                        | -               |
| Số dư tại ngày 30.09.2010              | 26,851,703,805           | 225,339,633,794     | 3,516,111,065         | 9,122,482,147          | 264,829,930,811 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                          |                     |                       |                        |                 |
| Số dư tại ngày 30.06.2010              | 17,541,918,690           | 70,836,794,464      | 119,692,551           | 4,674,221,596          | 93,172,627,301  |
| Số dư tại ngày 30.09.2010              | 28,392,722,539           | 68,826,160,191      | 60,612,864            | 4,310,014,176          | 101,589,509,770 |



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2010

|                                           | Đơn vị tính: VND |                 |
|-------------------------------------------|------------------|-----------------|
| 08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang       | 30.09.2010       | 01.01.2010      |
| - Dự án XD cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ | 61,886,243,300   | 59,286,243,300  |
| - Dự án Resort Đà Lạt                     | 43,957,915,477   | 24,076,225,910  |
| - Chi phí mua nhà xưởng Sam thịnh         | -                | 45,000,000,000  |
| - Dự án Nhơn Trạch                        | 1,453,509,514    | 1,070,789,922   |
| Cộng                                      | 107,297,668,291  | 129,433,259,132 |

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục                  | 01.01.2010     | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30.09.2010     |
|----------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
| I- Nguyên giá              |                |               |               |                |
| 1. Quyền sử dụng đất       | 11,211,821,819 | -             | -             | 11,211,821,819 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế |                |               |               |                |
| 1. Quyền sử dụng đất       | 1,113,364,000  | -             | -             | 1,113,364,000  |
| III. Giá trị còn lại       |                |               |               |                |
| 1. Quyền sử dụng đất       | 10,098,457,819 | -             | -             | 10,098,457,819 |

Quyền sử dụng 65.492 m2 đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thoả thuận địa điểm cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (tên cũ CTCP Cấp và Vật liệu Viễn thông) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch. Công ty không trích khấu hao theo biên bản kiểm toán Nhà nước tại Cục thuế Tỉnh Đồng nai ngày 26/8/2008.

| 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 30.09.2010      | 01.01.2010      |
|----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Đầu tư vào công ty liên kết          | 402,960,355,341 | 424,921,101,148 |
| - Đầu tư dài hạn khác:                 | 540,722,382,473 | 549,294,197,979 |
| - Dự phòng đầu tư tài chính:           | -14,986,673,973 | -41,499,083,979 |
| Cộng                                   | 928,696,063,841 | 932,716,215,148 |

HỢP NHẤT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ĐẾN 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

| Phân loại đầu tư tài chính              | 9/30/2010        | 1/1/2010         | Ghi chú               |
|-----------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con                  | -                | -                | Đã hợp nhất           |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 402,960,355,341  | 424,921,101,148  | Chi tiết dưới đây (*) |
| Đầu tư dài hạn khác                     | 540,722,382,473  | 549,294,197,979  |                       |
| - Quỹ Đầu tư Prudential                 | 2,060,000,000    | 2,060,000,000    |                       |
| - Cty CP Du lịch Bưu Điện               | 3,000,000,000    | 3,000,000,000    |                       |
| - Cty CP Saicom                         | 0                | 500,000,000      |                       |
| - Cty XL&DV Khánh Hòa                   | 613,548,000      | 613,548,000      |                       |
| - Cty CP ALPHANAM                       | 7,243,518,147    | 41,146,000,000   |                       |
| - Cty CP MOMOTA                         | 13,500,000,000   | 13,500,000,000   |                       |
| - Cty CP Hòa Phát                       | 160,112,294,413  | 160,112,294,413  |                       |
| - Cty CP Thăng Long                     | 0                | 12,828,000,000   |                       |
| - Cty TNHH Thăng Long                   | 9,630,635,500    | 8,935,476,000    |                       |
| - Cty CP CK phố WALL                    | 20,000,000,000   | 20,000,000,000   |                       |
| - Quỹ tầm nhìn SSI                      | 280,000,000,000  | 280,000,000,000  |                       |
| - Pacific Communication Campuchia       | 0                | 6,598,879,566    |                       |
| - Cty CP CK Sài gòn (SSI)               | 13,562,386,413   | 0                |                       |
| - Cty CP Quốc cường-Gia lai             | 31,000,000,000   | 0                |                       |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính      | (14,986,673,973) | (41,499,083,979) |                       |
| Cộng                                    | 928,696,063,841  | 932,716,215,148  |                       |

(\*)

| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 9/30/2010 |                 | 1/1/2010 |                 |
|-----------------------------------------|-----------|-----------------|----------|-----------------|
|                                         | Tỷ lệ     | Số tiền         | Tỷ lệ    | Số tiền         |
| - Cty LD TaiHan-Sacom                   | 30.00%    | 109,925,448,736 | 30.00%   | 117,443,112,978 |
| - Cty CP Sam Thịnh                      | 0.00%     | 0               | 35.43%   | 15,044,538,671  |
| - Cty CP Sam Phú                        | 25.10%    | 9,306,847,960   | 25.10%   | 9,692,794,837   |
| - Cty CP Cáp Sài Gòn                    | 31.14%    | 156,837,135,899 | 31.14%   | 160,995,029,119 |
| - Cty CP Sam Cường                      | 30.00%    | 9,392,687,222   | 30.00%   | 8,887,138,098   |
| - Cty CP Khu CN Hải phòng               | 20.00%    | 2,000,000,000   | 20.00%   | 2,000,000,000   |
| - Cty CP bất động sản Hiệp phú          | 40.00%    | 115,498,235,524 | 40.00%   | 110,858,487,445 |
| Tổng cộng                               |           | 402,960,355,341 |          | 424,921,101,148 |



**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2010**

|                                                                                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                                                                    | <b>30.09.2010</b>       | <b>01.01.2010</b>      |
| <b>11. Tài sản dài hạn khác</b>                                                                    |                         |                        |
| - Chi phí phục vụ các dự án Resort Đà Lạt, cao ốc Văn phòng                                        | 57,791,865,633          | 6,047,296,223          |
| - Ký quỹ cho UBND tỉnh Lâm đồng để thực hiện dự án Resort Đà Lạt, thuê sàn bất động sản            | 110,090,000,000         | 110,090,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>167,881,865,633</b>  | <b>6,047,296,223</b>   |
| <b>12. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                                                      | <b>30.09.2010</b>       | <b>01.01.2010</b>      |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>-</b>                | <b>-</b>               |
| <b>13. Phải trả người bán và người mua trả trước</b>                                               | <b>30.09.2010</b>       | <b>01.01.2010</b>      |
| - Phải trả người bán (*)                                                                           | 6,345,400,182           | 100,923,309,799        |
| - Người mua trả trước                                                                              | 2,565,670,915           | 3,002,121,500          |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>8,911,071,097</b>    | <b>103,925,431,299</b> |
| (*) Phải trả người bán: Chủ yếu là nợ tiền mua vật tư chưa đến hạn thanh toán với các nhà cung cấp |                         |                        |
| <b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                                                     | <b>30.09.2010</b>       | <b>01.01.2010</b>      |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                                            | 26,237,284              | 169,249,828            |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng NK                                                                    | 4,011,503,242           | 2,425,307,038          |
| - Thuế nhập khẩu                                                                                   | 86,233,807              | 154,903,035            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                                            | 181,164,835             |                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 19,868,390,541          | 28,080,323,933         |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>24,173,529,709</b>   | <b>30,829,783,834</b>  |
| <b>15. Chi phí phải trả</b>                                                                        | <b>30.09.2010</b>       | <b>01.01.2009</b>      |
| - Chi phí thù lao HĐQT                                                                             | 524,380,438             | 605,269,930            |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>524,380,438</b>      | <b>605,269,930</b>     |
| <b>16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>                                              | <b>30.09.2010</b>       | <b>01.01.2010</b>      |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp                                                               | 74,248,144              | 653,024,283            |
| - Kinh phí công đoàn                                                                               | 521,919,340             | 26,667,705             |
| - Cổ tức phải trả                                                                                  | 1,295,633,590           | 1,250,610,992          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)                                                   | 12,712,051,208          | 31,319,807,037         |
| <b>Cộng</b>                                                                                        | <b>14,603,852,282</b>   | <b>33,250,110,017</b>  |

(\*): **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:** chủ yếu là tiền góp vốn vào XN Cấp quang của Công ty cổ phần cấp Sài gòn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/07/HTKD/SACOM-SCC và tiền ký quỹ, ...



17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu Đơn vị tính: VND

|                                    | Vốn góp         | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển & quỹ khác | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế | Cổ phiếu quỹ     | Cộng              |
|------------------------------------|-----------------|----------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| Số dư 01.01.2010                   | 654,000,000,000 | 1,571,606,720,534    | 102,422,688,753                  | 43,103,048,038         | 125,272,791,171    | (34,537,216,591) | 2,461,868,031,905 |
| Số dư 30.06.2010                   | 653,992,160,000 | 1,571,606,720,534    | 102,420,528,753                  | 43,103,048,038         | 121,502,188,728    | (34,537,216,591) | 2,423,798,438,219 |
| - Tăng vốn                         |                 |                      |                                  |                        | -                  |                  | -                 |
| - Lợi nhuận tăng trong quý 03/2010 |                 |                      |                                  |                        | 50,047,699,801     |                  | 50,047,699,801    |
| - Phân phối các quỹ                |                 |                      |                                  |                        | -                  |                  | -                 |
| - Chia cổ tức đợt                  |                 |                      |                                  |                        | -                  |                  |                   |
| - Giảm khác                        |                 | (18,331,659)         | (8,000,000)                      |                        | (1,346,017,397)    | 3,453,721,659    |                   |
| Số dư 30.09.2010                   | 653,992,160,000 | 1,571,588,388,875    | 102,412,528,753                  | 43,103,048,038         | 170,203,871,132    | -31,083,494,932  | 2,510,216,501,866 |



Đơn vị tính: VND

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                           | 30.09.2010        |                     | 01.01.2010        |                     |
|---------------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
|                           | Tổng số           | Vốn cổ phiếu thường | Tổng số           | Vốn cổ phiếu thường |
| - Vốn đầu tư của nhà nước | 202,888,944,000   | 202,888,944,000     | 202,888,944,000   | 202,888,944,000     |
| - Vốn góp cổ đông khác    | 451,103,216,000   | 451,103,216,000     | 451,111,056,000   | 451,111,056,000     |
| - Thặng dư vốn cổ phần    | 1,571,588,388,875 | 1,571,588,388,875   | 1,571,606,720,534 | 1,571,606,720,534   |
| Cộng                      | 2,225,580,548,875 | 2,225,580,548,875   | 2,225,606,720,534 | 2,225,606,720,534   |

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                             | 30.09.2010      | 01.01.2010      |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 653,992,160,000 | 654,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 653,992,160,000 | 654,000,000,000 |

17.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: không
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : không

17.5. Cổ phiếu

|                                          | 30.09.2010 | 01.01.2010 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành    | 65,399,216 | 65,400,000 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 65,399,216 | 65,400,000 |
| + Cổ phiếu thường                        | 65,399,216 | 65,400,000 |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         | 1,080,000  | 1,200,000  |
| + Cổ phiếu thường                        | 1,080,000  | 1,200,000  |
| - Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành        | 64,319,216 | 64,200,000 |
| + Cổ phiếu thường                        | 64,319,216 | 64,200,000 |

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ / 01 cổ phần

17.6. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Bù đắp những khoản tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh;
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh;
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật;
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;

Đơn vị tính: VND

- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành;
- Phát triển, mở rộng kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

|                                                            | Quý 03 Năm 2010        | Quý 03 Năm 2009        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                        |                        |
| - Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hoá                  | 194,279,550,414        | 116,228,664,817        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác                       | 3,627,693,391          | 855,475,482            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>197,907,243,805</b> | <b>117,084,140,299</b> |
| <b>19. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>Quý 03 Năm 2010</b> | <b>Quý 03 Năm 2009</b> |
| - Hàng bán trả lại & giảm giá hàng bán                     | 667,394,617            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>667,394,617</b>     | <b>-</b>               |
| <b>20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý 03 Năm 2010</b> | <b>Quý 03 Năm 2009</b> |
| - Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hoá            | 193,612,155,797        | 116,228,664,817        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác                       | 3,627,693,391          | 855,475,482            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>197,239,849,188</b> | <b>117,084,140,299</b> |
| <b>21. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Quý 03 Năm 2010</b> | <b>Quý 03 Năm 2009</b> |
| - Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã cung cấp           | 166,443,671,374        | 104,164,875,743        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>166,443,671,374</b> | <b>104,164,875,743</b> |
| <b>22. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Quý 03 Năm 2010</b> | <b>Quý 03 Năm 2009</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                               | 9,614,328,265          | 17,535,952,590         |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | -                      | 2,541,450,000          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                    | 538,406,179            | 24,078,851             |
| - Lãi bán cổ phiếu                                         | 600,000,000            | 10,831,680,797         |
| - Lãi phải thu từ đầu tư góp vốn                           | 38,662,534,316         | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>49,415,268,760</b>  | <b>30,933,162,238</b>  |
| <b>23. Chi phí tài chính</b>                               | <b>Quý 03 Năm 2010</b> | <b>Quý 03 Năm 2009</b> |
| - Lãi tiền vay                                             | -                      | 289,747,637            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                     | 242,878,888            | 8,278,633              |



|                                                      |                       |                         |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                      |                       | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
| - Trích (+), hoàn nhập (-) dự phòng đầu tư tài chính | 10,058,769,413        | (19,991,180,000)        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>10,301,648,301</b> | <b>(19,693,153,730)</b> |

|                                                                                    |                        |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                            | <b>Quý 03 Năm 2010</b> | <b>Quý 03 Năm 2009</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*) | 5,880,628,578          | 1,963,319,544          |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>5,880,628,578</b>   | <b>1,963,319,544</b>   |
| - Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                             | <b>50,047,699,801</b>  | <b>54,838,971,653</b>  |

- Công ty được giảm 50% thuế TNDN trong thời gian 5 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2004 đến ngày 31/12/2008, với thuế suất thuế TNDN là 15%.

- Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 2 năm cho toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2010.

|                                         |                        |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>25. Chi phí sản xuất theo yếu tố</b> | <b>Quý 03 Năm 2010</b> | <b>Quý 03 Năm 2009</b> |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu         | 126,804,690,708        | 92,847,103,701         |
| - Chi phí nhân công                     | 5,194,224,401          | 4,661,680,368          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 4,548,042,854          | 4,682,519,025          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 13,464,547,694         | 4,547,924,267          |
| - Chi phí khác                          | 4,290,142,453          | 2,886,093,228          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>154,301,648,110</b> | <b>109,625,320,589</b> |

VII.Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý 3 năm 2010, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                             | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
|                                               |                    |                    | (VND)             |
| Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom           | Công ty liên doanh | Mua hàng           | 277,829,937       |
|                                               |                    | Bán hàng           | 7,673,277,769     |
| Công ty CP cấp Sài gòn                        | Công ty liên kết   | Bán hàng           | 23,433,245        |
|                                               |                    | Mua hàng           | 6,237,000         |
| Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường | Công ty liên kết   | Bán hàng           | 2,811,834,435     |
|                                               |                    | Mua hàng           | 145,195,435       |

Cho đến ngày 30.09.2010, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại:

| Các bên liên quan       | Mối quan hệ      | 30/09/2010 (VND) |
|-------------------------|------------------|------------------|
| Công ty CP Nhựa Sam phú | Công ty liên kết | 113,058,084      |



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2010

|                                               |                  |                  |             |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------|-------------|
|                                               |                  | Đơn vị tính: VND |             |
| Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường | Công ty liên kết |                  | 675,352,288 |

Các khoản phải trả thương mại:

| Các bên liên quan                             | Mối quan hệ      | 30/09/2010 (VNĐ) |
|-----------------------------------------------|------------------|------------------|
| Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường | Công ty liên kết | 9,292,195        |

Các khoản phải thu khác:

| Các bên liên quan                             | Mối quan hệ        | 30/09/2010 (VNĐ) |
|-----------------------------------------------|--------------------|------------------|
| Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom           | Công ty liên doanh | 7,334,956,717    |
| Công ty CP Vật liệu điện viễn thông Sam cường |                    | 750,000,000      |
| Công ty CP Nhựa Sam phú                       | Công ty liên kết   | 531,070,820      |

Các khoản phải trả khác:

| Các bên liên quan      | Mối quan hệ      | 30/09/2010 (VNĐ) |
|------------------------|------------------|------------------|
| Công ty CP cáp Sài gòn | Công ty liên kết | 10,000,000,000   |

Lập, ngày 19 tháng 11 năm 2010

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Trường